

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025
Hình thức đào tạo: Đại học chính quy
(Dự kiến)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo:

- a) Tên Tiếng Việt: TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG HÀ NỘI
- b) Tên Tiếng Anh: HANOI UNIVERSITY OF CIVIL ENGINEERING (HUCE)

2. Mã tuyển sinh: XDA

3. Địa chỉ các trụ sở:

a) Trụ sở chính: Số 55 đường Giải Phóng, phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

b) Cơ sở đào tạo - thực nghiệm: Khu Đại học Nam Cao, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

4. Địa chỉ Trang Thông tin điện tử của Trường: <https://huce.edu.vn/>;
<https://tuyensinh.huce.edu.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

Điện thoại: (024) 3869 4711 Hotline: 0869 071 382

6. Địa chỉ công khai Quy chế, Thông tin tuyển sinh; Đề án, Quy chế thi môn năng khiếu: <https://tuyensinh.huce.edu.vn>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của Trường: <https://huce.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY:

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển:

1.1. Đối tượng tuyển sinh:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Điều kiện tuyển sinh:

- a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;
- d) Đáp ứng quy định cụ thể về đối tượng và điều kiện dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh.

1.3. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trong cả nước và nước ngoài.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh:

2.1. Phương thức, mã phương thức xét tuyển:

Stt	Phương thức xét tuyển (PTXT)	Mã PTXT	Tên viết tắt của PTXT
1	Xét tuyển sử dụng kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025.	100	THPT
	Xét tuyển sử dụng kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 kết hợp kết quả thi môn năng khiếu năm 2025 (đối với ngành Mỹ thuật đô thị, nhóm ngành Kiến trúc và quy hoạch và các ngành thuộc CTĐT Nghệ thuật và thiết kế)		THPT+NK
2	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	200	HB
3	Xét tuyển sử dụng kết quả các Kỳ thi: - Thi ĐGTD năm 2024, năm 2025 do Đại học Bách khoa Hà Nội chủ trì tổ chức; - Thi ĐGNL do Trường ĐH Sư phạm Hà Nội tổ chức; - Thi ĐG đầu vào đại học trên máy tính năm 2025 do các Trường Đại học phối hợp với Trung tâm Khảo thí quốc gia và Đánh giá chất lượng giáo dục, Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT tổ chức.	402	TSA, SPT, V-SAT
4	Xét chứng chỉ quốc tế (SAT, ACT)	415	CCQT
5	Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT	301	TT

2.2. Mô tả phương thức tuyển sinh

2.2.1. Phương thức 1: Xét tuyển sử dụng kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 và kết quả thi các môn năng khiếu năm 2025 (với các ngành/chuyên ngành có xét tuyển các môn năng khiếu).

- Xét tuyển ở tất cả các ngành/chuyên ngành. Các ngành/chuyên ngành có tổ hợp xét tuyển các môn năng khiếu sử dụng kết quả thi các môn năng khiếu do Trường tổ chức. Với các tổ hợp H00 và H07 có bổ sung xét kết quả thi môn Hình họa và Bố cục/Trang trí của các cơ sở giáo dục đại học: Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam và Trường Đại học Mỹ thuật công nghiệp;

- Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế Tiếng Anh (Tiếng Pháp) tương đương IELTS 5.5 trở lên có thể sử dụng để quy đổi điểm thay thế điểm môn Tiếng Anh (Tiếng Pháp) trong tổ hợp xét tuyển (*Bảng 1*). Các chứng chỉ còn hiệu lực tính đến ngày xét tuyển. Không xét tuyển với các chứng chỉ có hình thức thi "Home Edition".

2.2.2. Phương thức 2: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

Xét tuyển ở các ngành/chuyên ngành trừ các ngành/chuyên ngành có xét tuyển các môn năng khiếu.

- Xét tuyển dựa vào tổng điểm trung bình 03 năm cấp THPT của các môn trong tổ hợp xét tuyển tương ứng (áp dụng chung cho cả thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025 và thí sinh đã tốt nghiệp THPT trước năm 2025);

- Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế Tiếng Anh (Tiếng Pháp) tương đương IELTS 5.5 trở lên có thể sử dụng để quy đổi điểm thay thế điểm môn Tiếng Anh (Tiếng Pháp) trong tổ hợp xét tuyển (*Bảng 1*). Các chứng chỉ còn hiệu lực tính đến ngày xét tuyển. Không xét tuyển với các chứng chỉ có hình thức thi "Home Edition".

2.2.3. Phương thức 3: Xét kết quả các Kỳ thi do các cơ sở giáo dục đại học khác tổ chức.

Xét tuyển ở các ngành/chuyên ngành trừ các ngành/chuyên ngành có xét tuyển các môn năng khiếu.

Nhóm 1: Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi Đánh giá tư duy năm 2024, 2025 do Đại học Bách khoa Hà Nội chủ trì tổ chức (TSA);

Nhóm 2: Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực năm 2025 do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức (SPT);

Nhóm 3: Xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi Đánh giá đầu vào đại học trên máy tính năm 2025 do các Trường Đại học phối hợp với Trung tâm Khảo thí quốc gia và Đánh giá chất lượng giáo dục, Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức (V-SAT).

2.2.4. Phương thức 4: Xét chứng chỉ quốc tế

- Thí sinh có chứng chỉ quốc tế SAT đạt từ 1200 điểm trở lên hoặc ACT đạt từ 26 điểm trở lên (các chứng chỉ còn hiệu lực tính đến ngày xét tuyển).

- Xét tuyển ở tất cả các ngành/chuyên ngành. Các ngành/chuyên ngành có tổ hợp xét tuyển các môn năng khiếu sử dụng kết quả thi các môn năng khiếu do Trường tổ chức và đạt từ 12 điểm trở lên (thang điểm 20 của 2 bài thi năng khiếu).

2.2.5. Phương thức 5: Tuyển thẳng và Ưu tiên xét tuyển

2.2.5.1. Tuyển thẳng: Áp dụng cho các đối tượng theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và theo quy định của Trường Đại học Xây dựng Hà Nội

Thí sinh có nguyện vọng xét tuyển thẳng vào các ngành/chuyên ngành có xét tuyển môn năng khiếu phải dự thi môn năng khiếu do Trường tổ chức và đạt từ 12 điểm trở lên (thang điểm 20 cho 2 bài thi năng khiếu).

2.2.5.2. Ưu tiên xét tuyển:

Thí sinh được cộng điểm thưởng vào tổng điểm xét tuyển theo phương thức xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm tuyển sinh hoặc phương thức xét kết quả học tập cấp THPT (Học bạ) (*Bảng 2*), cụ thể với các đối tượng sau:

a) Thí sinh quy định tại khoản 1, 2 Điều 8, Quy chế Tuyển sinh của Bộ GDĐT nếu không sử dụng quyền được tuyển thẳng;

b) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính đến thời điểm xét tuyển;

b) Thí sinh đoạt các giải nhất, nhì, ba các môn thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (các môn đoạt giải gồm: Toán/Tin học, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Tiếng Anh/Tiếng Pháp, Địa lý); thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính đến thời điểm xét tuyển;

c) Thí sinh là học sinh hệ chuyên (3 năm học lớp 10, 11, 12) của các trường THPT chuyên toàn quốc, các trường THPT trọng điểm quốc gia tốt nghiệp năm tuyển sinh.

Bảng 1. Bảng quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế thành điểm Tiếng Anh/Tiếng Pháp trong xét tuyển đại học chính quy năm 2025

IELTS	TOEFL iBT	TOEIC				TCF	DELFB2	Điểm quy đổi
		Nghe	Đọc	Nói	Viết			
5.5	46-60	400	385	160	150	400-430	50-60	8.5
6.0	61-77	430	408	165	160	431-465	61-70	9.0
6.5	78-93	460	431	170	170	466-499	71-80	9.5
7.0-9.0	94 trở lên	490	455	180	180	500 trở lên	81 trở lên	10

Ghi chú: Chứng chỉ TCF và chứng chỉ DELF chỉ xét tuyển với tổ hợp D24, D29 và V10

Bảng 2. Điểm thưởng dành cho thí sinh có thành tích đặc biệt

Thành tích	Giải	Điểm cộng	Nhóm ngành/ngành/chuyên ngành
Học sinh giỏi quốc gia (không dùng quyền tuyển thẳng)	Nhất	3.0	Tất cả các ngành/ chuyên ngành
	Nhì, Ba	2.0	
	Tư, Khuyến khích	1.0	
Học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Nhất	2.0	Theo ngành/chuyên ngành phù hợp với môn đoạt giải (môn đoạt giải có trong tổ hợp xét tuyển).
	Nhì	1.5	
	Ba	1.0	
Thí sinh là học sinh hệ chuyên (3 năm học lớp 10, 11, 12) của các trường THPT		2.0	Theo ngành/chuyên ngành phù hợp với môn chuyên mà thí sinh theo

Thành tích	Giải	Điểm cộng	Nhóm ngành/ngành/ chuyên ngành
chuyên toàn quốc, các trường THPT trọng điểm quốc gia tốt nghiệp năm tuyển sinh			học.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh:

Căn cứ yêu cầu đảm bảo chất lượng, Trường xác định và công bố quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào, điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Nhóm ngành/ngành/chuyên ngành và chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành/ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp	Ghi chú
1	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	300	100	V00, V02, V10	
						301	TT	
						415		
2	7580101_02	Kiến trúc/Kiến trúc công nghệ	7580101	Kiến trúc	50	100	V00, V02	
						301	TT	
						415		
3	7580102	Kiến trúc cảnh quan	7580102	Kiến trúc cảnh quan	50	100	V00, V02, V06	
						301	TT	
						415		
4	7580103	Kiến trúc nội thất	7580103	Kiến trúc nội thất	100	100	V00, V02	
						301	TT	
						415		
5	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	50	100	V00, V01, V02	
						301	TT	
						415		
6	7210110	Mỹ thuật đô thị (*)	7210110	Mỹ thuật đô thị	50	100	H00, H07, V00, V01, V02	
						301	TT	
						415		
7	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	300	100	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
8	7580201_01	Kỹ thuật xây dựng/ Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	450	100	A00, A01, C01, D07, D24, D29, X06	
						200	A00, A01, C01, D07, D24, D29, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, VS1, VS2, VS3	
						415		

STT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành/ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tên ngành	Chi tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp	Ghi chú
9	7580201_02	Kỹ thuật xây dựng/ Hệ thống kỹ thuật trong công trình	7580201	Kỹ thuật xây dựng	100	100	A00, A01, C01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D07, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, VS1, VS2, VS3	
						415		
10	7580201_03	Kỹ thuật xây dựng/ Tin học xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	150	100	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
11	7580201_04	Kỹ thuật xây dựng/ Kỹ thuật công trình thủy	7580201	Kỹ thuật xây dựng	50	100	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
12	7580201_05	Kỹ thuật xây dựng/ Kỹ thuật công trình biển	7580201	Kỹ thuật xây dựng	50	100	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
13	7580205_01	Kỹ thuật xây dựng công trình Giao thông/ Xây dựng Cầu đường	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình Giao thông	150	100	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
14	7580205_02	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông/ Đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	50	100	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		

STT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành/ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp	Ghi chú
15	7580213_01	Kỹ thuật Cấp thoát nước/ Kỹ thuật nước - Môi trường nước	7580213	Kỹ thuật Cấp thoát nước	100	100	A00, A01, A02, B00, C01, C02, D07, X06, X14	
						200	A00, A01, A02, B00, C01, C02, D07, X06, X14	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP5, VS1, VS2, VS3, VS5	
						415		
16	7520320	Kỹ thuật Môi trường	7520320	Kỹ thuật Môi trường	50	100	A00, A01, A02, B00, C01, C02, D07, X06, X14	
						200	A00, A01, A02, B00, C01, C02, D07, X06, X14	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP5, VS1, VS2, VS3, VS5	
						415		
17	7520309	Kỹ thuật vật liệu	7520309	Kỹ thuật vật liệu	50	100	A00, A01, A02, B00, C01, C02, D07, X06, X14	
						200	A00, A01, A02, B00, C01, C02, D07, X06, X14	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP5, VS1, VS2, VS3, VS5	
						415		
18	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	100	100	A00, A01, A02, B00, C01, C02, D07, X06, X14	
						200	A00, A01, A02, B00, C01, C02, D07, X06, X14	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP5, VS1, VS2, VS3, VS5	
						415		
19	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	250	100	A00, A01, C01, D01, D07, X06, X26	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X06, X26	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		

STT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành/ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tên ngành	Chi tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp	Ghi chú
20	7480201_01	Công nghệ thông tin/Công nghệ đa phương tiện (*)	7480201	Công nghệ thông tin	100	100	A00, A01, C01, D01, D07, X06, X26	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X06, X26	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
21	7480201_02	Công nghệ thông tin/ An toàn thông tin (*)	7480201	Công nghệ thông tin	50	100	A00, A01, C01, D01, D07, X06, X26	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X06, X26	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
22	7480101	Khoa học Máy tính	7480101	Khoa học Máy tính	100	100	A00, A01, C01, D01, D07, X06, X26	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X06, X26	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
23	7460108	Khoa học dữ liệu (*)	7460108	Khoa học dữ liệu	50	100	A00, A01, C01, D01, D07, X06, X26	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X06, X26	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
24	7520103	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	100	100	A00, A01, C01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D07, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, VS1, VS2, VS3	
						415		
25	7520103_01	Kỹ thuật cơ khí/ Máy xây dựng	7520103	Kỹ thuật cơ khí	100	100	A00, A01, C01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D07, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, VS1, VS2, VS3	
						415		

STT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành/ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp	Ghi chú
26	7520103_03	Kỹ thuật cơ khí/ Kỹ thuật cơ điện	7520103	Kỹ thuật cơ khí	100	100	A00, A01, C01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D07, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, VS1, VS2, VS3	
						415		
27	7520103_04	Kỹ thuật cơ khí/ Kỹ thuật ô tô	7520103	Kỹ thuật cơ khí	100	100	A00, A01, C01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D07, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, VS1, VS2, VS3	
						415		
28	7520201	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện	50	100	A00, A01, C01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D07, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, VS1, VS2, VS3	
						415		
29	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	50	100	A00, A01, C01, X06	
						200	A00, A01, C01, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, VS1, VS2	
						415		
30	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	450	100	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						200	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
31	7580302_01	Quản lý xây dựng/ Kinh tế và quản lý đô thị	7580302	Quản lý xây dựng	100	100	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						200	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		

STT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành/ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp	Ghi chú
32	7580302_02	Quản lý xây dựng/ Kinh tế và quản lý bất động sản	7580302	Quản lý xây dựng	100	100	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						200	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
33	7580302_03	Quản lý xây dựng/ Quản lý hạ tầng, đất đai đô thị (*)	7580302	Quản lý xây dựng	100	100	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						200	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
34	7580302_04	Quản lý xây dựng/ Kiểm toán đầu tư xây dựng (*)	7580302	Quản lý xây dựng	50	100	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						200	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
35	7340409	Quản lý dự án (*)	7340409	Quản lý dự án	100	100	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						200	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
36	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (*)	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	200	100	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						200	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
37	7510605_01	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng/ Logistics đô thị (*)	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	50	100	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						200	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		

STT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành/ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp	Ghi chú
38	7510605_02	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng/ Logistics công nghiệp (*)	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	50	100	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						200	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
Chương trình Nghệ thuật và thiết kế								
39	72104_NT	Thiết kế công nghiệp (*)	7210402	Thiết kế công nghiệp	90	100, 301, 415	Theo phương thức 100: H00, H07, V00, V01, V02	
		Thiết kế đồ hoạ (*)	7210403	Thiết kế đồ hoạ				
		Thiết kế thời trang (*)	7210404	Thiết kế thời trang				
Chương trình Đào tạo Kỹ sư Chất lượng cao PFIEV								
40	7580201_CLC	Kỹ thuật xây dựng (Chương trình đào tạo Kỹ sư chất lượng cao - PFIEV)	7580201	Kỹ thuật xây dựng	100	100	A00, A01, C01, D07, D24, D29, X06	
						200	A00, A01, C01, D24, D29, D07, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, VS1, VS2, VS3	
						415		
Chương trình chuẩn đầu ra tiếng Anh (hợp tác với trường Đại học Mississippi, Hoa Kỳ)								
41	7580201_QT	Kỹ thuật xây dựng (Chương trình đào tạo Liên kết quốc tế với Đại học Mississippi - Hoa Kỳ) (*)	7580201	Kỹ thuật xây dựng	30	100	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
42	7480101-QT	Khoa học Máy tính (Chương trình đào tạo Liên kết quốc tế với Đại học Mississippi - Hoa Kỳ) (*)	7480101	Khoa học Máy tính	30	100	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		

Ghi chú: (*) là các chương trình đào tạo cấp bằng cử nhân.

- Mã tổ hợp và tổ hợp môn xét tuyển kết quả học tập cấp THPT (học bạ); kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT và kết quả thi môn năng khiếu (nếu xét tổ hợp có môn năng khiếu):

Stt	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lý, Hoá học
2	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
3	A02	Toán, Vật lý, Sinh học
4	A10	Toán, Vật lý, Giáo dục kinh tế pháp luật
5	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
6	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lý
7	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học
8	D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
9	D07	Toán, Hóa học, Tiếng An9h
10	D24	Toán, Hóa học, Tiếng Pháp
11	D29	Toán, Vật lý, Tiếng Pháp
12	H00	Ngữ văn, Hình họa, Bồi cục/Trang trí
13	H07	Toán, Hình họa, Bồi cục/Trang trí
14	V00	Toán, Vật lý, Vẽ Mỹ Thuật
15	V01	Toán, Ngữ văn, Vẽ Mỹ Thuật
16	V02	Toán, Tiếng Anh, Vẽ Mỹ Thuật
17	V06	Toán, Địa lý, Vẽ Mỹ Thuật
18	V10	Toán, Tiếng Pháp, Vẽ Mỹ Thuật
19	X06	Toán, Vật lý, Tin học
20	X14	Toán, Sinh học, Tin học
21	X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh

Trong đó: Môn **Vẽ Mỹ Thuật** là tổng hợp điểm của 2 bài thi: Hình họa và Sáng tác.

- Mã tổ hợp và tổ hợp xét tuyển Kỳ thi ĐGTD do ĐH Bách khoa Hà Nội chủ trì tổ chức:

Stt	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển
1	K00	Tư duy Toán học, Tư duy đọc hiểu, Tư duy khoa học/Giải quyết vấn đề

- Mã tổ hợp và tổ hợp xét tuyển Kỳ thi ĐGNL của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội:

Stt	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển
1	SP1	Toán, Vật lý, Hóa học
2	SP2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
3	SP3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
4	SP4	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh

Stt	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển
5	SP5	Toán, Hóa học, Sinh học

- Mã tổ hợp và tổ hợp xét tuyển Kỳ thi Đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT):

Stt	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển
1	VS1	Toán, Vật lý, Hóa học
2	VS2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
3	VS3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
4	VS4	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
5	VS5	Toán, Hóa học, Sinh học

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường:

5.1. Nguyên tắc xét tuyển:

- Thí sinh được đăng ký xét tuyển không giới hạn số nguyện vọng và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất;

- Không sử dụng tiêu chí phụ trong xét tuyển;

- Thí sinh được xét tuyển bình đẳng vào một ngành/chuyên ngành theo kết quả thi/kết quả học tập cấp THPT; không phân biệt tổ hợp môn, phương thức xét tuyển và thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký;

- Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ; không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các Kỳ thi THPT quốc gia, Kỳ thi tốt nghiệp THPT, Kỳ thi môn năng khiếu các năm trước để tuyển sinh.

- Điểm xét tuyển theo thang 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

5.2. Điểm cộng:

Tổng điểm cộng, điểm thưởng (gọi chung là điểm cộng) đối với thí sinh có thành tích đặc biệt, thí sinh hệ chuyên không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét (tối đa 3 điểm đối với thang điểm 30).

5.3. Tiêu chí phân ngành của các CTĐT tuyển sinh theo nhóm ngành; các CTĐT nghệ thuật, Chất lượng cao, Anh ngữ, Pháp ngữ:

5.3.1. Chương trình Nghệ thuật và thiết kế:

Chương trình Nghệ thuật và thiết kế gồm 3 ngành:

- Thiết kế công nghiệp;
- Thiết kế đồ họa;
- Thiết kế thời trang.

Hai năm đầu học theo chương trình chung sau đó phân vào các chuyên ngành căn cứ vào nguyện vọng của sinh viên, kết quả học tập và chỉ tiêu của mỗi ngành.

5.3.2. Các chương trình chất lượng cao, quốc tế:

5.3.2.1. Các chương trình chuẩn đầu ra tiếng Anh (hợp tác với trường Đại học Mississippi, Hoa Kỳ)

- *Giai đoạn 1* (2 năm): Sinh viên học tại trường ĐHXD Hà Nội theo chương trình học thống nhất giữa ĐHXD Hà Nội và Đại học Mississippi (Hoa Kỳ). Sinh viên được học tăng cường tiếng Anh (nếu cần). Học phí 37.000.000đ/năm

- *Giai đoạn 2* (2 năm): Có 2 lựa chọn.

+ Lựa chọn 1: Sinh viên đủ điều kiện về trình độ ngoại ngữ và tài chính (IELTS 6.0 hoặc tương đương) để chuyển tiếp học tại trường ĐH Mississippi (Hoa Kỳ) theo CTĐT của trường ĐH Mississippi. Học phí theo quy định của Trường Đại học Mississippi (khoảng 21.000USD/năm, đã trừ 6.000USD/năm theo thỏa thuận hợp tác giữa Trường ĐHXDHN với Trường ĐH Mississippi). Sinh viên hoàn thành chương trình sẽ được Trường ĐH Mississippi cấp bằng tốt nghiệp đại học.

+ Lựa chọn 2: Tiếp tục học tại Trường Đại học Xây dựng Hà Nội (học bằng tiếng Anh). Học phí cho giai đoạn 2 tại trường ĐHXD Hà Nội là 37.000.000đ/năm. Sinh viên hoàn thành chương trình học tập và tốt nghiệp sẽ nhận bằng do Trường Đại học Xây dựng Hà Nội cấp, bên cạnh Bằng cử nhân có Phụ lục bằng chứng nhận đã tham gia Chương trình chất lượng cao chuẩn đầu ra bằng tiếng Anh (hợp tác với Trường Đại học Mississippi, Hoa Kỳ).

(Chi tiết xem tại <https://tuyensinh.huce.edu.vn/chuong-trinh-dai-hoc-va-du-bi-dai-hoc>)

5.3.2.2. Các chương trình hợp tác song phương chuyển tiếp tín chỉ:

Sau khi nhập học, sinh viên có thể lựa chọn tham gia một trong các chương trình chuyển tiếp tín chỉ với các trường Đại học của Anh Quốc, Úc, Đài Loan và Hàn Quốc như sau:

Stt	Ngành/ Chuyên ngành	Cấu trúc chuyển tiếp	Trường chuyển tiếp	Nước đào tạo
1	Kiến trúc	2+2	Đại học Huddersfield	Anh quốc
2	Kiến trúc/ Kiến trúc Công nghệ	2+2		
3	Kinh tế Xây dựng, Quản lý Xây dựng	3+2		
4	Kỹ thuật Xây dựng	2+2	Đại học Deakin*	Úc
5	Kinh tế xây dựng	3+2		
6	Kỹ thuật Xây dựng	3+1+1**	Đại học Khoa học và Công	Đài Loan
7	Kỹ thuật Cơ điện	3+1+1		

Stt	Ngành/ Chuyên ngành	Cấu trúc chuyển tiếp	Trường chuyển tiếp	Nước đào tạo
8	Kiến trúc	3+1+1	nghệ Đài Cương	
9	Kỹ thuật Cơ điện	3+1+1	Đại học Khoa học và Công nghệ Long Hoa	Đài Loan
10	Kỹ thuật Xây dựng	2+2	Đại học Jeonju/Đại học Chosun	Hàn Quốc
11	Kỹ thuật Cơ khí	2+2		
12	Công nghệ thông tin	2+2		

*Các chương trình khác như Khoa học máy tính, Kỹ thuật Môi trường, Kiến trúc, Công nghệ thông tin...sẽ được chuyển tiếp theo từng trường hợp cụ thể.

** 03 năm học tại ĐHXDHN và 01 năm học tại ĐH của Đài Loan + thực tập tại doanh nghiệp ở Đài Loan (internship)

Sinh viên hoàn thành chương trình chuyển tiếp sẽ được nhận Bằng cử nhân do các trường đối tác cấp (Chi tiết xem tại: <https://tuyensinh.huce.edu.vn/chuong-trinh-dai-hoc-va-du-bi-dai-hoc>)

5.3.2.3. Chương trình đào tạo Kỹ sư Chất lượng cao - PFIEV:

Ngành đào tạo: Ngành Kỹ thuật xây dựng/ Có 04 chuyên ngành

- Cơ sở Hạ tầng giao thông;
- Kỹ thuật đô thị;
- Kỹ thuật Công trình thủy;
- Vật liệu xây dựng.

Hai năm đầu học theo chương trình chung sau đó phân vào các chuyên ngành. Chương trình PFIEV được thực hiện theo Nghị định thư ngày 12 tháng 11 năm 1997 giữa Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Pháp; Chương trình được Ủy ban văn bằng kỹ sư Pháp (CTI), Cơ quan kiểm định các chương trình đào tạo kỹ sư Châu Âu (ENAAE) và Bộ GDĐT Việt Nam công nhận tương đương trình độ thạc sĩ.

5.3.2.4. Các chương trình đào tạo Anh ngữ, Pháp ngữ:

Các chương trình đào tạo Anh ngữ, Pháp ngữ được xét tuyển sau khi nhập học vào Trường, gồm có:

- a) Các chương trình đào tạo Pháp ngữ - Hợp tác với AUF (Tổ chức đại học Pháp ngữ):
 - Ngành Kiến trúc (KDF): 50 chỉ tiêu

- Ngành Kỹ thuật xây dựng/ Chuyên ngành Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp (XF): 50 chỉ tiêu

b) Các chương trình đào tạo Anh ngữ:

- Ngành Kiến trúc (KDE): 50 chỉ tiêu;

- Ngành Kỹ thuật xây dựng/ Chuyên ngành Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp (XE): 100 chỉ tiêu;

- Ngành Kỹ thuật xây dựng/ Chuyên ngành Hệ thống kỹ thuật trong công trình (HKEC): 50 chỉ tiêu;

- Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông/ Chuyên ngành Xây dựng Cầu đường (CDE): 50 chỉ tiêu;

- Ngành Kỹ thuật Cấp thoát nước/ Chuyên ngành Kỹ thuật nước - Môi trường nước (MNEC): 50 chỉ tiêu;

- Ngành Kinh tế xây dựng (KTE): 50 chỉ tiêu.

5.4. Chương trình đào tạo và cấp bằng

a) Đối với các chương trình kỹ sư, kiến trúc sư, người tốt nghiệp được cấp bằng kỹ sư/kiến trúc sư tương đương trình độ bậc 7 theo Khung trình độ Quốc gia Việt Nam với thời gian đào tạo dự kiến từ 4,5 đến 5 năm;

b) Đối với các chương trình cử nhân, người tốt nghiệp được cấp bằng cử nhân tương đương trình độ bậc 6 theo Khung trình độ Quốc gia Việt Nam với thời gian đào tạo dự kiến từ 3,5 đến 4 năm;

c) Người tốt nghiệp kỹ sư/kiến trúc sư có thể học thạc sĩ đúng ngành hoặc khác ngành (sau khi học chuyển đổi và thỏa mãn điều kiện đầu vào); Người tốt nghiệp cử nhân có thể chuyển tiếp học kỹ sư, thạc sĩ ngành khác sau khi hoàn thành các học phần chuyển đổi, bổ sung kiến thức. Thời gian hoàn thành khóa học tương đương thời gian của chương trình kỹ sư (1,5 năm) hoặc chương trình thạc sĩ (2 năm) cộng với thời gian học chuyển đổi, bổ sung kiến thức.

6. Tổ chức tuyển sinh:

Trường xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh chung năm 2025 của Bộ GDĐT.

- Hình thức đăng ký xét tuyển: Trực tuyến trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ GDĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia theo hướng dẫn của Bộ GDĐT. Với một số phương thức xét tuyển riêng, thí sinh phải đăng ký trước với Nhà trường qua các hình thức trực tuyến, trực tiếp hoặc qua Bưu điện (bằng chuyển phát nhanh), cụ thể:

+ Xét tuyển thẳng và xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế SAT, ACT : Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp tại Trường hoặc qua Bưu điện (bằng chuyển phát nhanh);

+ Đăng ký xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ): Thí sinh đăng ký trực tuyến tại <https://xthb.huce.edu.vn/>;

+ Đăng ký quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế để thay thế điểm môn Tiếng Anh/Tiếng Pháp trong tổ hợp xét tuyển: Thí sinh đăng ký trực tuyến tại <https://qdcc.huce.edu.vn/>;

+ Với thí sinh có thành tích đặc biệt hoặc thí sinh là học sinh hệ chuyên (ưu tiên xét tuyển): Thí sinh đăng ký trực tuyến tại <https://utxt.huce.edu.vn/>;

+ Đăng ký dự thi môn năng khiếu: Thí sinh đăng ký trực tuyến tại <https://nk.huce.edu.vn/>;

- Kế hoạch chi tiết về thời gian đăng ký và nộp hồ sơ Nhà trường sẽ thông báo sau khi có Hướng dẫn và Kế hoạch tuyển sinh của Bộ GDĐT. Thí sinh lưu ý cập nhật thông tin thường xuyên tại <https://tuyensinh.huce.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy>

7. Chính sách ưu tiên:

Trường Đại học Xây dựng Hà Nội áp dụng chính sách ưu tiên chung theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển:

Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ GDĐT và theo thông báo của Trường.

9. Thông tin về học bổng của Trường

- Tổng học bổng năm học 2024-2025 của Trường là 17.665.775.000đ, trong đó học bổng khuyến khích học tập: 15.430.175.000đ, học bổng của các doanh nghiệp, tổ chức tài trợ: 2.235.600.000đ

- Từ năm 2025, Nhà trường sẽ xét chọn cấp học bổng cho sinh viên của một số ngành/chuyên ngành có kết quả tuyển sinh nằm trong top 5 của ngành/chuyên ngành đó (mức học bổng đúng bằng mức học phí của năm học). Trong những năm tiếp theo sinh viên sẽ vẫn tiếp tục được nhận học bổng nếu vẫn giữ vững kết học học tập đạt top 5 của ngành/chuyên ngành. Các ngành/chuyên ngành được chọn để cấp học bổng cụ thể như sau:

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Số suất học bổng
1	Quy hoạch vùng và đô thị	05
2	Mỹ thuật đô thị	05
3	Kỹ thuật xây dựng/ Kỹ thuật công trình thủy	05
4	Kỹ thuật xây dựng/ Kỹ thuật công trình biển	05
5	Kỹ thuật Cấp thoát nước/ Kỹ thuật nước - Môi trường nước	05
6	Kỹ thuật Môi trường	05

7	Kỹ thuật vật liệu	05
8	Công nghệ kỹ thuật Vật liệu xây dựng	05
9	Kỹ thuật cơ khí/ Máy xây dựng	05
10	Kỹ thuật xây dựng (Chương trình đào tạo kỹ sư Chất lượng cao PFIEV)	05

10. Cam kết trách nhiệm của Trường về xử lý rủi ro

Trường Đại học Xây dựng Hà Nội cam kết sẽ tiếp nhận, giải quyết khiếu nại của thí sinh kịp thời; bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh theo pháp luật của Nhà nước, Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và Quy chế tuyển sinh của Trường.

11. Tư vấn và hỗ trợ:

Bộ phận tuyển sinh đại học, Phòng Truyền thông và Tuyển sinh, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội

Địa chỉ: P.304 nhà A1, số 55 Đường Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (024)38 694 711; Hotline: 0869 071 382

12. Thông tin về tuyển sinh chính quy của năm 2023 và năm 2024:

Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất tại Trang Thông tin tuyển sinh điện tử của Trường: <https://tuyensinh.huce.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy>

12.1. Phương thức tuyển sinh của năm 2023 và năm 2024:

Trường xét tuyển theo các phương thức sau:

- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án của Trường;
- Xét tuyển sử dụng kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT của năm tuyển sinh;
- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ). Năm 2024 có xét kết hợp giữa chứng chỉ quốc tế với kết quả học tập cấp THPT;
- Xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy (ĐGTD) năm 2023, năm 2024 do Đại học Bách khoa Hà Nội chủ trì tổ chức.
- Xét tuyển kết hợp giữa chứng chỉ quốc tế Tiếng Anh (Tiếng Pháp) và kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT.

12.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất theo phương thức xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm tuyển sinh (với nhóm ngành Kiến trúc và quy hoạch kết hợp với kết quả điểm thi môn Vẽ Mỹ thuật do Trường ĐHXD HN tổ chức)

Stt	Ngành/Chuyên ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Kiến trúc Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Vẽ Mỹ thuật Tổ hợp 2: Toán, Tiếng Anh (Tiếng Pháp), Vẽ Mỹ thuật	300	331	21,05	300	310	21,9
2	Kiến trúc/ Kiến trúc công nghệ Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Vẽ Mỹ thuật Tổ hợp 2: Toán, Tiếng Anh, Vẽ Mỹ thuật	50	51	20,64	50	43	21,3
3	Kiến trúc Nội thất Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Vẽ Mỹ thuật Tổ hợp 2: Toán, Tiếng Anh, Vẽ Mỹ thuật	100	97	21,53	100	101	21,5
4	Kiến trúc cảnh quan Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Vẽ Mỹ thuật Tổ hợp 2: Toán, Tiếng Anh, Vẽ Mỹ thuật Tổ hợp 3: Toán, Địa lý, Vẽ Mỹ thuật	50	52	19,23	50	46	21,2
5	Quy hoạch vùng và đô thị Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Vẽ Mỹ thuật Tổ hợp 2: Toán, Ngữ Văn, Vẽ Mỹ thuật Tổ hợp 3: Toán, Tiếng Anh, Vẽ Mỹ thuật	50	40	17,0	50	52	21,1
6	Mỹ thuật đô thị (*) Tổ hợp 1: Ngữ văn, Toán, Vẽ Mỹ thuật Tổ hợp 2: Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ Mỹ thuật Tổ hợp 3: Toán, Vật lý, Vẽ Mỹ thuật Tổ hợp 4: Toán, Tiếng Anh, Vẽ Mỹ thuật	Chưa tuyển			50	41	18,01
7	Kỹ thuật xây dựng Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	200	258	17,0	350	317	21,9
8	Kỹ thuật xây dựng/ Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (Tiếng Pháp) Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, tiếng Anh (Tiếng Pháp)	750	540	20,0	500	467	22,5
9	Kỹ thuật xây dựng/ Hệ thống kỹ thuật trong công trình Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	150	82	20,0	100	91	22,3

Stt	Ngành/Chuyên ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
10	Kỹ thuật xây dựng/ Tin học xây dựng Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	150	175	21,2	150	155	23,2
11	Kỹ thuật xây dựng/ Kỹ thuật công trình thủy Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Năm 2023 tuyển chung cùng ngành Kỹ thuật xây dựng			50	66	17
12	Kỹ thuật xây dựng/ Kỹ thuật công trình biển Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Năm 2023 tuyển chung cùng ngành Kỹ thuật xây dựng			50	56	17
13	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông/ Xây dựng Cầu đường Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	150	100	18,0	150	162	21,45
14	Kỹ thuật Cấp thoát nước/ Kỹ thuật nước - Môi trường nước Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Hóa học, Sinh học	80	39	17,0	90	89	17
15	Kỹ thuật Môi trường Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Tiếng Anh	50	16	17,0	100	66	17
16	Công nghệ Kỹ thuật Vật liệu xây dựng Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Tiếng Anh	50	33	17,0	100	81	19,75
17	Kỹ thuật Vật liệu Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học	50	27	17,0	100	72	21,2

Stt	Ngành/Chuyên ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
18	Công nghệ thông tin Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	270	326	24,25	300	303	24,75
19	Công nghệ thông tin/ Công nghệ đa phương tiện (*) Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Chưa tuyển			90	96	24
20	Khoa học máy tính Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	120	129	23,91	130	117	24,6
21	Kỹ thuật cơ khí Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	100	110	22,65	100	100	24
22	Kỹ thuật cơ khí/ Máy xây dựng Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	50	34	17,0	100	81	20,75
23	Kỹ thuật cơ khí/ Kỹ thuật cơ điện Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	80	96	22,4	80	90	23,95
24	Kỹ thuật cơ khí/ Kỹ thuật ô tô Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	100	105	23,37	100	107	24,35
25	Kỹ thuật điện Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	50	47	19,2	50	52	23,8

Stt	Ngành/Chuyên ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
26	Kinh tế xây dựng Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	450	449	22,4	450	443	23,9
27	Quản lý xây dựng/ Kinh tế và Quản lý đô thị Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	100	102	21,25	100	97	23,45
28	Quản lý xây dựng/ Kinh tế và Quản lý bất động sản Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	100	98	21,5	100	104	23,25
29	Quản lý xây dựng/ Quản lý hạ tầng, đất đai đô thị (*) Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	100	84	19,4	100	108	22,5
30	Quản lý xây dựng/ Kiểm toán đầu tư xây dựng (*) Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Chưa tuyển			50	53	22,9
31	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (*) Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	150	158	24,49	200	210	24,8
32	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng/ Logistics đô thị (*) Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Chưa tuyển			50	52	23,9

Stt	Ngành/Chuyên ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
		Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chi tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
33	Quản lý dự án (*) Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Chưa tuyển			100	100	21,0
34	Chương trình đào tạo kỹ sư Chất lượng cao PFIEV ngành Kỹ thuật xây dựng/Gồm 4 chuyên ngành: 1) Cơ sở Hạ tầng giao thông 2) Kỹ thuật đô thị 3) Kỹ thuật Công trình thủy 4) Vật liệu xây dựng		92	20,0	100	100	20
Chương trình đào tạo liên kết với Đại học Mississippi (Hoa Kỳ)							
35	Kỹ thuật xây dựng (*) Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	25	0	-	20	1	20,0
36	Khoa học máy tính (*) Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	25	2	22,9	20	4	22,0
	Tổng	3.900	3.673	-	4.580	4.433	-

Ghi chú:

- Điểm xét tuyển: Xét tuyển theo nhóm xét tuyển Miền Bắc, thang điểm 30; điểm trúng tuyển theo ngành/chuyên ngành không phân biệt tổ hợp môn xét tuyển.

- Cách xác định điểm xét tuyển:

+ Đối với tổ hợp môn xét tuyển có môn thi nhân hệ số 2 (các tổ hợp có xét tuyển môn *Vẽ Mỹ thuật*):

$$\text{ĐX} = \frac{\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + (\text{Môn 3} \times 2)}{4} \times 3 + \text{Tổng điểm UT (KV, ĐT)}$$

+ Đối với tổ hợp môn xét tuyển còn lại:

$$\text{ĐX} = (\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3}) + \text{Điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng)}$$

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2025